

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS - PT
Ngày: 11 – 5 – 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Bà Trần Thị Thanh Mai

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 01 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2021/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐXXPT – DS ngày 19 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 61/2022/QĐ – PT ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971 và bà Phan Thị T, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: đường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt bà T, vắng mặt Ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị T: Ông Trần Văn Đ, Luật sư Công ty TNHH MTV H và C, Đoàn Luật sư Thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Công D, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị T A, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: đường B, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà T A: ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1987; địa chỉ: đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy ủy quyền do Văn phòng Công chứng T, thành phố Đà Nẵng công chứng ngày 20/5/2020.

3. *Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị T A, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 14/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị T và ông Đặng Công D trình bày:*

Thông qua mối quan hệ quen biết vợ chồng bà Phan Thị T, Ông Nguyễn Văn C có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T A, ông Đặng Công D vay tiền nhiều lần, bắt đầu từ ngày 07/01/2019, cộng lại là 2.240.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 12/3/2019. Ngày 22/4/2019 vợ chồng bà T A tiếp tục mượn thêm bà số tiền 270.000.000đ. Ông D, bà T A có viết Giấy mượn tiền, giấy thỏa thuận và xác nhận nợ, cam kết trả nợ hàng tháng là 80.000.000đ. Thời gian trả nợ là từ tháng 3/2019 đến tháng 4/2020. Trong thời gian đó bà T A đã trả được cho bà số tiền là 278.000.000. Do bà T A, ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà nên vợ chồng bà khởi kiện. Trong quá trình giải quyết bà T, Ông C rút một phần yêu cầu trả số tiền 300.000.000đ nợ gốc, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Đặng Công D và bà Nguyễn Thị T A có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền 2.232.000.000đ, trong đó nợ gốc 1.932.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/4/2020 đến thời điểm xét xử là 313.089.863đ.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đặng Công D và bà Nguyễn Thị T A là ông Nguyễn Tiến T trình bày:*

Ông Đặng Công D và bà Nguyễn Thị T A là vợ chồng hợp pháp với nhau. Quá trình chung sống với nhau bà T A có thực hiện việc làm ăn kinh doanh riêng nên có tự mình đi vay mượn tiền của một số người quen ở ngoài rất nhiều lần, việc này ông Đặng Công D không hề hay biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T A không đồng ý. Vì theo đơn khởi kiện so với giấy nhận nợ thì bà T A đã trả được cho bà T số tiền 1.738.500.000đ. Trong đó theo giấy trả tiền ngày 25/4/2019 thì bà T A trả cho bà T số tiền 1.150.000.000đ, theo sổ quản lý việc trả nợ trong tập vở ô-ly giữa hai bên thì bà T A đã trả cho bà T được 588.500.000đ. Như vậy

theo đơn khởi kiện của bà T thì bà T A không chấp nhận, cần phải trừ ra số tiền đã trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T đối với bà Nguyễn Thị T A.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2021/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ các Điều 357, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 147, 227, 28, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T đối với bà Nguyễn Thị T A về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Nguyễn Thị T A phải trả cho Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T số tiền 2.245.089.863đ (*Hai tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng*); trong đó nợ gốc 1.932.000.000đ (*Một tỷ chín trăm ba mươi hai triệu đồng*) và tiền lãi tính đến ngày 06/12/2021 là 313.089.863đ (*Ba trăm mười ba triệu không trăm tám mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng*).

2/ Đình chỉ đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị T A trả cho Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T số tiền 300.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 09 tháng 12 năm 2022, bị đơn Nguyễn Thị T A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì những lý do sau:

Thứ nhất, số tiền nợ gốc bà T A nhận được từ bà T là ít hơn. Bà T A bị cưỡng ép phải ký Giấy thỏa thuận và cam kết trả nợ ngày 12/3/2019 nhận nợ số tiền 2.240.000.000 đồng.

Thứ hai, giấy viết tay ngày 22/4/2019 có nội dung ông D cam kết trả nợ thay cho bà T số tiền 270.000.000 đồng là do bà T gây áp lực nên ông mới viết, ông không ký, chữ ký ghi tên Đặng Công D tại Giấy này không phải của ông. Bà T A đã trả được cho bà T số tiền 1.738.500.000đ theo giấy trả tiền ngày 25/4/2019 và

sổ quản lý việc trả nợ. Ngoài ra, quan hệ vay tiền trong vụ án này có dấu hiệu cho vay nặng lãi, lãi suất lên đến 45%/tháng, bà T A đã nhiều lần tố cáo, đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ cho cơ quan Cảnh sát điều tra để giải quyết.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông Nguyễn Tiến T là đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị T A giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Luật sư Trần Văn Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phan Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt Ông Nguyễn Văn C và luật sư Trần Văn Đ.

[2] Nguyên đơn bà Phan Thị T, Ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T A và ông Đặng Công D có nghĩa vụ trả lại khoản tiền đã vay cả gốc và lãi là 2.245.089.863đ. Bản án sơ thẩm nhận định khoản vay này là nợ riêng của bà T A, không có sở xác định là nợ chung của bà T A và ông D. Do đó, chỉ tuyên buộc mình bà T A có nghĩa vụ trả nợ, không buộc ông D cùng có trách nhiệm trả nợ. Như vậy, Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà T A, không chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn đối với ông D. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông D là thiếu sót. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T, Ông C và ông D không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị. Bà T A chỉ kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà. Căn cứ các Điều 270, khoản 2 Điều 282, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét những phần bản án sơ thẩm có kháng cáo, các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về nội dung vụ án

[3] Bà Nguyễn Thị T A kháng cáo cho rằng: số tiền nợ gốc bà T A nhận được từ bà T, Ông C là ít hơn nhiều so với nợ gốc được bản án sơ thẩm nhận định là 2.510.000.000đ, Giấy thỏa thuận và cam kết trả nợ ngày 12/3/2019 nhận nợ số tiền 2.240.000.000 đồng là bà bị cưỡng ép phải ký, Giấy viết tay ngày 22/4/2019 số tiền 270.000.000 đồng là bà T gây áp lực cho ông D viết, chữ ký ghi tên Đặng Công D tại các Giấy này không phải của ông, trong vụ án này có dấu hiệu cho vay nặng lãi, đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ cho cơ quan Cảnh sát điều tra để giải quyết.

Xét kháng cáo của bà T A thì thấy mặc dù bà có trình bày việc bà và ông D bị cưỡng ép phải ký các Giấy nhận nợ, số nợ gốc là ít hơn nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về chữ ký ghi Đặng Công D tại các Giấy nợ này đã được Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu giám định, theo đó: không đủ căn cứ kết luận là chữ ký của ông D. Bản án sơ thẩm xác định nợ vay từ bà T, Ông C là nợ riêng của bà T A. Về nội dung tố giác việc cho vay là có dấu hiệu cho vay nặng lãi nặng đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng kết luận là không có dấu hiệu hình sự, vụ việc thuộc tranh chấp dân sự.

[4] Đối với kháng cáo về số tiền bà T A đã trả nợ cho bà T, Ông C: Bà T A cho rằng bà đã trả được số tiền 1.738.500.000đ, trong đó theo giấy trả tiền ngày 25/4/2019 thì bà đã trả 1.150.000.000đ và theo sổ quản lý việc trả nợ trong tập vở ô-ly giữa hai bên thì bà đã trả 588.500.000đ. Về phía nguyên đơn trình bày: bà T A có trả cho bà đến tháng 22/4/2020 là 278.000.000đ, còn nợ là 2.232.000.000đ. Bản án sơ thẩm xác định bà T A đã trả cho bà T, Ông C với tổng số tiền 278.000.000đ + 180.000.000đ + 120.000.000đ = 578.000.000đ, theo Giấy nhận tiền tại sổ ô-ly ngày 07/4/2019 số tiền 180.000.000đ và ngày 28/4/2019 số tiền 120.000.000đ; còn nợ là 1.932.000.000đ. Bà T, Ông C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000đ.

[4.1] Xét giấy trả tiền ngày 25/4/2019 mà bà T A cung cấp thì thấy tại Kết luận giám định số: 20/C09C-DD ngày 05/5/2021 do Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại thành phố Đà Nẵng kết luận: *“Giấy nhận tiền 25/4/2019 là có sửa chữa, viết thêm. Theo đó con số 1.150.000.000đ thêm 2 số 1 vào, số ban đầu là 50.000.000đ, đối với thời gian trên giấy nhận tiền ghi ngày 25/4/2019 là sửa chữa*

ghi thêm số 4 vào, số ban đầu là số 01”. Như vậy, Giấy nhận tiền do bà T A cung cấp được lập vào tháng 01/2019, trước ngày lập Giấy thỏa thuận nợ và cam kết trả nợ ngày 12/3/2019. Tại thời điểm ngày 12/3/2019, các bên đã chốt khoản nợ vay nhiều lần là 2.240.000.000.000đ, đến ngày 22/4/2019, bà T có mượn thêm 270.000.000đ, tổng cộng là **2.510.000.000đ** như nguyên đơn trình bày là đúng.

[4.2] Xét việc trả nợ trong tập vở ô-ly giữa hai bên thì thấy: bà T chỉ thừa nhận số tiền bà T A đã trả là 278.000.000đ, không thừa nhận số tiền 180.000.000đ thể hiện tại sổ ô ly ghi ngày 07/4/2019 và số tiền 120.000.000đ thể hiện tại sổ ô ly ghi ngày 28/4/2019. Tuy nhiên, Kết luận giám định số: 20/C09C-DD ngày 05/5/2021 do Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ viết họ tên Phan Thị T trong trong sổ ô ly nêu trên so với mẫu so sánh do bà T cung cấp là do cùng một người viết ra. Do đó, bản án sơ thẩm xác định số tiền bà T A đã trả cho bà T, Ông C là $(278.000.000đ + 180.000.000đ + 120.000.000đ) = 578.000.000đ$ là có cơ sở.

[4.1] Tổng cộng bà T A đã vay của bà T, Ông C là 2.510.000.000đ, đã trả được 578.000.000đ, còn lại 1.932.000.000đ chưa trả. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự, buộc bà T A có nghĩa vụ trả cho bà T và Ông C số tiền gốc **1.932.000.000đ** là đúng pháp luật.

[5] Từ những phân tích nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà T A là không có cơ sở chấp nhận. Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T A, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Nguyễn Thị Trâm phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 148, Điều 270, khoản 2 Điều 282, 293, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 357, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T A; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2021/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T đối với bà Nguyễn Thị T A về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T đối với ông Đặng Công D.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T A phải trả cho Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T số tiền **2.245.089.863** (*Hai tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng*); trong đó nợ gốc 1.932.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 06/12/2021 là 313.089.863đ.

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị T A trả cho Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T số tiền 300.000.000đ.

3. Án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

a. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T A phải chịu là 76.901.797 đồng.

b. Hoàn trả cho Ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 38.616.055đ theo Biên lai thu số 8460 ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

4.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T A phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 3108 ngày 22/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, bà Nguyễn Thị T A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS quận Sơn Trà;
- Tòa án nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu